



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1- 3

Báo cáo kiểm toán

4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

5 - 7

8

9

10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 04001015310) (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/06/2010), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 307.692.480.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,5%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Công ty có 4 Chi nhánh hạch toán báo sổ:

- Trung tâm kinh doanh tổng hợp;
- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Miền Nam;
- Chi nhánh Miền Trung.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Lê Văn Hiến, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3952192
- Fax: (84) 0511.3836195

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.503 người. Trong đó nhân viên quản lý 192 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Chủ tịch	Trúng cử lại ngày 23/03/2009
• Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên	Trúng cử lại ngày 23/03/2009
• Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên	Trúng cử lại ngày 23/03/2009
• Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên	Trúng cử lại ngày 23/03/2009
• Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Trúng cử lại ngày 23/03/2009
• Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	Trúng cử ngày 23/03/2009
• Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	Trúng cử ngày 23/03/2009

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/03/2009
• Ông Võ Đình Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Phạm Ngọc Bách	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đinh Ngọc Đạm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
• Bà Phạm Thị Thoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2009
	Kiểm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/05/2009
		Miễn nhiệm ngày 01/01/2011
• Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Trưởng phòng TC-KT	Bổ nhiệm ngày 01/01/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Đạm

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011

0010
ÔNG
N.H
EM
KẾ
KHẾ



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 93/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/01/2011 của Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV


Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771.480.141.769	546.819.954.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	108.060.625.320	77.969.488.775
1. Tiền	111		11.760.625.320	77.969.488.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.300.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.153.356.995	125.948.346.714
1. Phải thu khách hàng	131		132.405.389.782	67.343.103.945
2. Trả trước cho người bán	132		77.170.199.840	57.824.281.610
3. Các khoản phải thu khác	135	6	577.767.373	780.961.159
IV. Hàng tồn kho	140		446.312.887.356	337.387.368.530
1. Hàng tồn kho	141	7	446.312.887.356	337.387.368.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.953.272.098	5.514.750.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.166.039.898	4.843.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.431.175.416	4.333.544.576
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.356.056.784	1.176.362.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.713.081.825	238.229.104.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		267.158.085.585	233.419.879.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	184.801.099.824	207.749.475.754
- Nguyên giá	222		657.461.355.066	631.187.980.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(472.660.255.242)	(423.438.504.396)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.706.751.133	3.259.817.120
- Nguyên giá	228		3.556.968.506	3.556.968.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(850.217.373)	(297.151.386)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	79.650.234.628	22.410.586.996
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.554.496.595	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	6.554.496.595	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.000.499.645	4.809.224.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	19.000.499.645	4.809.224.570
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.064.193.223.594	785.049.058.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		332.541.858.589	227.967.205.569
I. Nợ ngắn hạn	310		290.042.133.750	184.619.792.274
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	176.225.141.599	93.191.764.350
2. Phải trả người bán	312		27.419.066.361	23.769.874.533
3. Người mua trả tiền trước	313		955.532.633	3.519.533.011
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	19.790.367.405	2.353.674.452
5. Phải trả người lao động	315		45.955.364.761	29.563.365.967
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	18.143.637.581	30.814.943.499
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.553.023.410	1.406.636.462
II. Nợ dài hạn	330		42.499.724.839	43.347.413.295
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	41.356.724.839	42.572.018.420
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.123.000.000	775.394.875
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		20.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		731.651.365.005	557.081.853.256
I. Vốn chủ sở hữu	410		731.433.855.978	557.229.299.989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	307.692.480.000	153.846.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.281.000.000	3.281.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	3.518.941.988	304.364.410
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	129.626.335.198	17.414.386.181
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	20.583.296.475	6.315.795.935
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	266.731.802.317	376.067.513.463
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		217.509.027	(147.446.733)
1. Nguồn kinh phí	432		-	(401.700.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		217.509.027	254.253.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.064.193.223.594	785.049.058.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	249.960.970	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	539.656.270	539.656.270
3. Ngoại tệ các loại		
+ USD	15.051,15	77.502,11
+ EUR	241,81	395,45
+ SGD	485,28	38.859,24

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Dạm

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Trưởng phòng TC-KT

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	2.218.090.853.691	1.855.377.641.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	57.951.631.990	40.336.619.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	2.160.139.221.701	1.815.041.022.354
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.784.356.346.132	1.292.759.604.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>375.782.875.569</u>	<u>522.281.418.063</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.362.008.734	2.449.556.248
7. Chi phí tài chính	22	23	42.087.541.188	47.393.813.255
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.988.281.003	13.701.386.883
8. Chi phí bán hàng	24		43.260.444.129	45.459.928.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.485.459.453	39.743.862.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>257.311.439.533</u>	<u>392.133.370.362</u>
11. Thu nhập khác	31		4.837.879.118	2.750.012.563
12. Chi phí khác	32		1.201.388.273	356.523.032
13. Lợi nhuận khác	40		<u>3.636.490.845</u>	<u>2.393.489.531</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>260.947.930.378</u>	<u>394.526.859.893</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	64.764.251.167	1.252.285.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>196.183.679.211</u>	<u>393.274.574.190</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	6.376	25.563



Đinh Ngọc Đạm

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Trưởng phòng TC-KT

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.295.285.686.047	1.909.212.321.967
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.914.655.468.212)	(1.362.986.978.258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(113.346.561.775)	(94.856.205.663)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.988.281.003)	(13.701.386.883)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(47.327.558.214)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.063.140.646	43.045.678.123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(172.089.410.556)	(69.990.938.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.941.546.933	410.722.490.429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(85.694.103.748)	(86.351.069.403)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	45.000.000	101.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	9.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.554.496.595)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	277.503.365	276.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	504.058.507	2.440.222.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.422.038.471)	(74.533.846.488)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.727.392.010.076	1.087.800.935.289
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.641.155.320.472)	(1.320.063.263.675)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.654.887.500)	(40.652.834.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.581.802.104	(272.915.162.486)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.101.310.566	63.273.481.455
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.969.488.775	14.761.063.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.174.021)	(65.056.390)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	108.060.625.320	77.969.488.775


Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Đạm

Trưởng phòng TC-KT


Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu


Phạm Thị Quỳnh Nga

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 04001015310) (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/06/2010), hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 307.692.480.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,5%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Công ty có 4 Chi nhánh hạch toán báo sổ:

- Trung tâm kinh doanh tổng hợp;
- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Miền Nam;
- Chi nhánh Miền Trung.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	2010	2009
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5	3 - 8

Trong năm, Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao một số tài sản cố định hữu hình nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)

5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng sẫm lốp các loại, các mặt hàng khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	47.973.909	5.991.636
Tiền gửi ngân hàng	11.712.651.411	77.963.497.139
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	96.300.000.000	-
Cộng	108.060.625.320	77.969.488.775

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu Công ty Non Nước (vốn đầu tư liên doanh)	-	277.503.365
Phải thu khác	577.767.373	503.457.794
Cộng	577.767.373	780.961.159

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi đường	16.641.574.804	3.212.450.000
Nguyên liệu, vật liệu	266.300.257.146	194.704.237.117
Công cụ, dụng cụ	19.221.876	478.274.426
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.906.707.691	29.359.943.458
Thành phẩm	144.125.631.464	109.528.474.021
Hàng hóa	319.494.375	103.989.508
Cộng	446.312.887.356	337.387.368.530

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị (phân bổ dưới 12 tháng)	1.128.539.898	-
Chi phí vận chuyển chờ phân bổ	-	4.843.353
Tiền thuê kho chứa lốp	37.500.000	-
Cộng	1.166.039.898	4.843.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.977.298.256	955.570.502
Tài sản thiếu chờ xử lý	378.758.528	220.791.935
Cộng	2.356.056.784	1.176.362.437

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	67.720.114.837	555.040.022.492	7.089.342.161	1.338.500.660	631.187.980.150
Mua sắm trong kỳ	-	22.940.457.081	606.050.000	120.471.155	23.666.978.236
Đ/tư XDCB h/thành	2.693.396.680	-	-	-	2.693.396.680
Giảm trong năm	-	-	87.000.000	-	87.000.000
Số cuối năm	70.413.511.517	577.980.479.573	7.608.392.161	1.458.971.815	657.461.355.066
Khấu hao					
Số đầu năm	39.016.515.610	379.718.558.143	3.679.428.050	1.024.002.593	423.438.504.396
Khấu hao trong kỳ	4.074.372.176	44.497.054.860	636.531.972	89.009.244	49.296.968.252
Giảm trong năm	-	-	75.217.406	-	75.217.406
Số cuối năm	43.090.887.786	424.215.613.003	4.240.742.616	1.113.011.837	472.660.255.242
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	28.703.599.227	175.321.464.349	3.409.914.111	314.498.067	207.749.475.754
Số cuối kỳ	27.322.623.731	153.764.866.570	3.367.649.545	345.959.978	184.801.099.824

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 225.248.786.288 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.220.136.809 đồng.

Như đã nêu trong Thuyết minh số 4.6 việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2010 tăng 16.198.131.312 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	791.638.560	2.765.329.946	3.556.968.506
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	791.638.560	2.765.329.946	3.556.968.506
Khấu hao			
Số đầu năm	-	297.151.386	297.151.386
Khấu hao trong năm	-	553.065.987	553.065.987
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	850.217.373	850.217.373
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	791.638.560	2.468.178.560	3.259.817.120
Số cuối năm	791.638.560	1.915.112.573	2.706.751.133

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhà máy sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/năm	36.422.836.100	-
Dự án di dời, đầu tư mở rộng Xí nghiệp xe đạp, xe máy	24.372.384.962	-
Nhà kho	-	1.329.636.364
Khuôn lốp	-	1.100.054.870
Chi phí di dời xưởng cán luyện, xưởng đúc lốp	15.611.616.876	15.611.616.876
Các công trình xây dựng cơ bản khác	547.118.552	1.693.053.265
Chi phí sửa chữa lớn	2.696.278.138	2.676.225.621
Cộng	79.650.234.628	22.410.586.996

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (5%)	6.554.496.595	-
Cộng	6.554.496.595	-

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó, Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động nên Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng không trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	4.179.266.941	4.809.224.570
Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	7.325.074.842	-
Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	7.496.157.862	-
Cộng	19.000.499.645	4.809.224.570

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	163.199.925.599	93.191.764.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân (USD)	27.738.194.620	26.727.940.613
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (VND)	16.844.207.038	-
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (USD)	4.606.862.900	22.283.825.551
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (VND)	1.195.677.076	4.359.600.000
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (USD)	112.814.983.965	32.315.382.305
- Vay cán bộ công nhân viên	-	7.505.015.881
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.025.216.000	-
Cộng	176.225.141.599	93.191.764.350

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.790.367.405	2.353.674.452
Cộng	19.790.367.405	2.353.674.452

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	145.134.558	82.846.576
Kinh phí công đoàn	572.573.049	549.247.216
Bảo hiểm xã hội	-	11.430.689
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.425.929.974	30.171.419.018
- Tiền đến bù di dời	16.959.621.315	18.195.478.295
- Cổ tức phải trả	-	11.654.887.500
- Phải trả khác	466.308.659	321.053.223
Cộng	18.143.637.581	30.814.943.499

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	41.356.724.839	42.572.018.420
- Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng (USD)	-	1.389.062.914
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (VND)	18.442.000.000	-
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (USD)	22.914.724.839	37.499.739.970
- Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng (USD)	-	3.683.215.536
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	41.356.724.839	42.572.018.420

Vay dài hạn Ngân hàng Công thương theo các hợp đồng vay:

+ Hợp đồng vay số 0808009/TH ngày 18/01/2009 với thời hạn vay: 60 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư mở rộng thiết bị lẻ để sản xuất lốp tải nhẹ cỡ vành 16”. Lãi suất cho vay: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng của Ngân hàng Công thương cộng 2,3%/năm nhưng không thấp hơn 7,3%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 102603/TH ngày 24/08/2010 với thời hạn vay: 96 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án “Di dời, đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất Xí nghiệp sản xuất lốp xe đạp, xe máy từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu – Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng”. Lãi suất cho vay: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ, USD 12 tháng của Ngân hàng Công thương cộng 3%/năm (đối với vay VNĐ), 2,5%/năm (đối với vay USD). Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất thuê có diện tích 50.450 m² tại Đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

+ Hợp đồng vay số 01/2010/Radial ngày 06/08/2010 với thời hạn vay: 108 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial công suất 600.000 lốp/năm”. Lãi suất cho vay: bằng tổng của lãi suất tham chiếu VNĐ, USD và 3%/năm (đối với vay VNĐ), 2,5%/năm (đối với vay USD). Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	153.846.240.000	3.281.000.000	-	927.059.902	4.544.862.267	54.086.657.317
Tăng trong năm	-	-	1.827.626.530	16.487.326.279	1.857.991.451	396.106.716.689
Giảm trong năm	-	-	1.523.262.120	-	87.057.783	74.125.860.543
Số dư tại 31/12/2009	153.846.240.000	3.281.000.000	304.364.410	17.414.386.181	6.315.795.935	376.067.513.463
Số dư tại 01/01/2010	153.846.240.000	3.281.000.000	304.364.410	17.414.386.181	6.315.795.935	376.067.513.463
Tăng trong năm	153.846.240.000	-	3.518.941.988	112.211.949.017	14.792.769.746	196.183.679.211
Giảm trong năm	-	-	304.364.410	-	525.269.206	305.519.390.357
Số dư tại 31/12/2010	307.692.480.000	3.281.000.000	3.518.941.988	129.626.335.198	20.583.296.475	266.731.802.317

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	155.398.500.000	77.699.250.000
Vốn góp của các đối tượng khác	152.293.980.000	76.146.990.000
Cộng	307.692.480.000	153.846.240.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.769.248	15.384.624
- Cổ phiếu thường	30.769.248	15.384.624
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.769.248	15.384.624
- Cổ phiếu thường	30.769.248	15.384.624
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	376.067.513.463	54.086.657.317
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	2.832.142.499
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	196.183.679.211	393.274.574.190
Phân phối lợi nhuận	305.519.390.357	74.125.860.543
Phân phối lợi nhuận năm trước	305.519.390.357	51.048.924.543
Thuế TNDN bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	97.419.179.271	14.629.334.828
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14.792.769.746	1.857.991.451
Trích Quỹ dự phòng tài chính	14.792.769.746	1.857.991.451
Trích Quỹ KTPL, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	24.668.431.594	3.472.786.323
Chia lãi cho các cổ đông	-	29.230.785.600
Trà cổ tức bằng cổ phiếu	153.846.240.000	-
Chi khác	-	34.890
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	23.076.936.000
Chia lãi cho các cổ đông	-	23.076.936.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	266.731.802.317	376.067.513.463

e. Cổ tức

Trong năm, Công ty đã chia cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1. Nguồn phát hành là lợi nhuận năm 2009.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	2.218.090.853.691	1.855.377.641.365
+ Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	159.362.017.616	148.138.233.721
+ Doanh thu bán sản phẩm xe máy	108.166.239.293	89.841.343.720
+ Doanh thu bán sản phẩm lốp xe ô tô	1.924.784.608.917	1.608.036.002.085
+ Doanh thu bán cao su kỹ thuật	6.829.861.086	4.248.041.000
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	18.948.126.779	5.114.020.839
Các khoản giảm trừ doanh thu	57.951.631.990	40.336.619.011
+ Chiết khấu thương mại	47.948.706.815	29.604.436.705
+ Hàng bán bị trả lại	10.002.925.175	10.732.182.306
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.160.139.221.701	1.815.041.022.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe đạp	127.195.273.305	96.997.462.671
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe máy	88.943.351.948	62.314.309.113
Giá vốn bán sản phẩm lốp yếm ô tô	1.550.195.215.744	1.126.908.778.710
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	4.203.262.883	2.539.003.873
Giá vốn bán hàng hóa khác	13.819.242.252	4.000.049.924
Cộng	1.784.356.346.132	1.292.759.604.291

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.058.507	2.440.222.915
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.857.950.227	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.333.333
Cộng	7.362.008.734	2.449.556.248

23. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	8.988.281.003	13.701.386.883
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.435.302.944	7.338.648.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.393.455.281	23.922.958.085
Chi phí tài chính khác	270.501.960	2.430.819.491
Cộng	42.087.541.188	47.393.813.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	260.947.930.378	394.526.859.893
Trong đó:		
- Thu nhập khác	12.199.887.852	5.009.142.811
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tài chính khác</i>	<i>7.362.008.734</i>	<i>2.449.556.248</i>
<i>Chênh lệch thanh lý tài sản cố định</i>	<i>40.909.090</i>	<i>91.818.182</i>
<i>Chênh lệch thu nhượng bán phế liệu</i>	<i>4.796.970.028</i>	<i>2.467.768.381</i>
- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	248.748.042.526	389.517.717.082
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	558.630.536	159.000.000
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>558.630.536</i>	<i>159.000.000</i>
+ <i>Thu lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	<i>222.000.000</i>	<i>159.000.000</i>
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>336.630.536</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	261.506.560.914	394.685.859.893
Thu nhập khác	12.199.887.852	5.009.142.811
Thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	249.306.673.062	389.676.717.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.764.251.167	1.252.285.703
+ <i>Chi phí Thuế TNDN hiện hành của thu nhập khác</i>	<i>3.049.971.963</i>	<i>1.252.285.703</i>
+ <i>Chi phí Thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh</i>	<i>62.326.668.265</i>	-
+ <i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (theo CV 7250)</i>	<i>(612.389.061)</i>	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	196.183.679.211	393.274.574.190

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	196.183.679.211	393.274.574.190
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	196.183.679.211	393.274.574.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.769.248	15.384.624
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.376	25.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Năm 2010 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Chung Công ty đầu tư	209.924.527
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Chung Công ty đầu tư	4.035.137.180
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung Công ty đầu tư	1.446.168.600
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Chung Công ty đầu tư	3.255.824.546
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa Chất	Chung Công ty đầu tư	6.430.000.000

b. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Phải trả VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung Công ty đầu tư	79.200.000

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên các báo cáo đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Đạm

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Trưởng phòng TC-KT

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga